

Số: 1226 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Sửa chữa nền, mặt đường
đoạn Km12+00 - Km23+00 đường tỉnh Kiều - Án Đổ (ĐT.518)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5444/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục công trình và kinh phí thực hiện công tác sửa chữa định kỳ đường bộ năm 2022 do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1555/TTr-SGTVT ngày 01/4/2022 về việc phê duyệt dự án Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km12+00 - Km23+00 đường tỉnh Kiều - Án Đổ (ĐT.518); kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 1554/SGTVT-TĐKHKT ngày 01/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km12+00 - Km23+00 đường tỉnh Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km12+00 - Km23+00 đường tỉnh Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518).

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km12+00 - Km23+00 đường tỉnh Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518) nhằm bảo vệ kết cấu công trình, an toàn cho người dân và phương tiện tham gia giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Việt Thanh.

6. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Cẩm Tâm và Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 7,3ha (trong phạm vi đất dành cho đường bộ).

8. Quy mô đầu tư xây dựng:

Trên cơ sở quy mô và cấp đường hiện đang khai thác tiến hành sửa chữa, mở rộng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông đoạn Km12+00 - Km23+00 đường tỉnh Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518) để nâng cao năng lực giao thông trên tuyến. Chiều dài đoạn tuyến sửa chữa 9.730m.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Phương án sửa chữa nền, mặt đường:

- Mở rộng nền, mặt đường đảm bảo chiều rộng $B_n=B_m=6,5m$ đối với đoạn qua khu vực đông dân cư; các đoạn còn lại chiều rộng $B_n=6,5m$, $B_m=5,5m$; cụ thể:

+ Đối với phần mở rộng mặt đường: Đào khuôn 30cm, đầm lèn lại nền đường cũ đạt độ chặt $K \geq 0,95$, hoàn trả đến mặt đường cũ bằng lớp móng đá dăm nước lớp dưới (4x6)cm dày 15cm và móng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm.

+ Đối với phần mặt đường cũ: Tưới nhựa dính bảm $0,5kg/m^2$ và bù vênh bằng đá dăm dày trung bình 2cm.

+ Toàn bộ mặt đường sau khi sửa chữa, mở rộng được láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa (TCN) $3,0kg/m^2$.

+ Đối với những vị trí vuốt nổi êm thuận: Tưới nhựa dính bảm $0,5kg/m^2$ và bù phụ bằng đá dăm trước khi láng nhựa 2 lớp, TCN $3,0kg/m^2$.

- Đường ngang: Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc $i \leq 4\%$; các nhánh rẽ được mở rộng để đảm bảo an toàn giao thông; kết cấu mặt đường bằng BTXM M300 dày 20cm.

- Đắp phụ lề đường bằng đất tận dụng đảm bảo $K \geq 0,95$ cho phù hợp với cao độ mặt đường sau sửa chữa.

9.2. Phương án sửa chữa hệ thống thoát nước

a) Sửa chữa rãnh thoát nước dọc

- Các đoạn qua khu dân cư: Xây dựng mới rãnh dọc chịu lực, tiết diện chữ nhật, chiều rộng 0,5m, chiều cao thay đổi theo địa hình; cấu tạo rãnh bằng BTCT M250, tấm đan rãnh bằng BTCT M300 kết hợp bó vỉa, thu nước mặt đường qua các cửa thu trên tấm đan tại hố thu. Hố thu có cấu tạo như cửa rãnh, đáy hố thu sâu hơn đáy rãnh 30cm, bố trí trung bình 30m/hố. Các vị trí đường ngang sử dụng loại rãnh kín chịu lực, kích thước lòng (0,5x0,66)m, cấu tạo bằng BTCT M250 và BTXM M300, chiều dài rãnh bằng chiều rộng đường ngang; hoàn trả đường ngang bằng BTXM M300 dày 20cm; thoát nước rãnh vào các cống thoát nước ngang.

- Xây dựng mới rãnh dọc bên phải tuyến đoạn Km14+760 - Km14+910 (dài 150m); sử dụng loại rãnh hở dạng chữ nhật, kích thước lòng rãnh (1,0x1,0)m; cấu tạo rãnh bằng BTCT M200; thanh trống bằng BTCT M250, khoảng cách 5m/01 thanh; thoát nước rãnh vào các cống thoát nước ngang.

b) Sửa chữa cống thoát nước ngang: Xây mới và nối dài cống cũ hiện có; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường; móng cống đặt trên nền đất thiên nhiên; cấu tạo cống như sau:

- Cống tròn: Móng, tường cánh, tường đầu, sân, chân khay cống bằng BTXM M200, ống cống bằng BTCT M250, môi nối âm dương.

- Cống bản 1,0m: Thân, tường cánh, móng, sân cống bằng BTXM M200; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; lớp phủ tấm bản bằng BTXM M300 dày 6cm.

- Cống bản 3,4m: Móng, tường cánh, tường đầu, sân, chân khay, gia cố, thượng hạ lưu, thân cống bằng BTXM M200; tấm bản, mặt cống, gờ chắn bánh bằng BTCT M300, bản chuyển tiếp bằng BTCT M250.

9.3. Sửa chữa hệ thống an toàn giao thông: Di dời cọc tiêu, cọc H, cột Km, biển báo để phù hợp với nền, mặt đường sau khi sửa chữa; bổ sung sơn vạch tim đường dạng vạch đơn, nét đứt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT; cọc tiêu được sơn mới, gắn bổ sung miếng phản quang có kích thước (10x10)cm; cọc H, cột Km được bọc bằng tôn mạ kẽm dày 2mm và dán màng phản quang.

(Chi tiết theo hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).

10. Loại, cấp công trình: Công trình sửa chữa, bảo trì giao thông đường bộ.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 1554/SGTVT-TĐKHKT ngày 01/4/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng: 16.931.524.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 433.318.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 1.383.452.000 đồng;
- Chi phí khác: 174.859.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.076.847.000 đồng.

(có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Nguồn chi sự nghiệp kinh tế (chi sự nghiệp giao thông) trong dự toán ngân sách tỉnh.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, CN (H'dasua chuaDT518).



Mai Xuân Liêm

PHU LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Dự án: Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km12+00 - Km23+00
đường tỉnh Kiều - Ân Đô (ĐT.518)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	16.931.524.000
II	Chi phí quản lý dự án	15.677.337.037 x 2,764%	433.318.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-12	1.383.452.000
1	Khảo sát bước báo cáo NCKT	Quyết định số 197/QĐ-SGTVT ngày 23/01/2022 của Giám đốc Sở GTVT Thanh Hóa	249.124.000
2	Lập Báo cáo NCKT		116.187.000
3	Giám sát khảo sát bước NCKT	Quyết định số 42/QĐ-SGTVT ngày 16/01/2022 của Giám đốc Sở GTVT Thanh Hóa	9.222.000
4	Lập nhiệm vụ khảo sát bước NCKT		6.794.000
5	Khảo sát, thiết kế BVTC	Khái toán chi tiết	250.000.000
6	Thiết kế BVTC	15.677.337.037 x 1,308%	221.388.000
7	Giám sát khảo sát bước BVTC	250.000.000 x 4,072%	10.180.000
8	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	250.000.000 x 3,000%	7.500.000
9	Lập HSMT gói thầu xây lắp	15.677.337.037 x 0,45 x 0,284%	21.648.000
10	Đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	17.016.890.000 x 0,100%	17.017.000
11	Phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT	17.016.890.000 x 0,100%	17.017.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	15.677.337.037 x 2,917%	457.375.000
IV	Chi phí khác	Cộng 1-5	174.859.000
1	Phí thẩm định lập Báo cáo NCKT	20.000.000.000 x 0,5 x 0,018%	1.800.000
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC	15.677.337.037 x 0,5 x 0,108%	8.488.000
3	Phí thẩm định dự toán	15.677.337.037 x 0,5 x 0,105%	8.251.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	19.425.881.000 x 0,365%	70.954.000
5	Đảm bảo giao thông trong quá trình thi công	Dự toán chi tiết	85.366.000
V	Chi phí dự phòng	(I+II+III+IV) x 5,7%	1.076.847.000
Tổng mức đầu tư (làm tròn)		(I+II+III+IV+V)	20.000.000.000